UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: **502** /BC-SNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO CẬP NHẬT TÌNH HÌNH BỆNH DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
Tổng cộng		**122 xã**				**662**	**27**	**3,511**	**142**	**20**		**54**	**69**	**142**	**20**		**53**	**70**	**25,396**	**3,545**	**94**	**14,454**	**7,790**	**25,882**	**3,545**	**94**	**14,452**	**7,790**	**1,265,308**	**14,087**	**121**	**72**	
I	***H. Chiêm Hóa***	***22 xã***				***65***	***5***	***226***	***31***	***3***			***28***	***31***	***3***			***28***	***2,082***	***189***	***6***	***1,452***	***435***	***2,082***	***189***	***6***	***1,452***	***435***	***85,260***	***2,116***	***2***		
1	Vinh Quang	21/5/2019	30/9/2019	10		7		15											500	6		489	5	500	6		489	5	23,618	198	2.0		
2	Tân Mỹ	28/5/2019	27/6/2019	**105**		4		9											94	6		67	21	94	6		67	21	2,894	54			
3	Yên Nguyên	28/5/2020	28/5/2019	**135**		2		2											21			21		21			21		1,072	66			
4	Tri Phú	29/5/2019	25/9/2019	15		2		3											55	7		48		55	7		48		3,741	45			
5	Phúc Sơn	31/5/2019	17/9/2019	23		5		10											57	6		51		57	6		51		2,475	48			
6	TT Vĩnh Lộc	05/6/2019	21-22/9/2019	18		3		4											151	20	2	69	60	151	20	2	69	60	7,262	69			
7	Hùng Mỹ	19/6/2019	24/9/2019	16		2		6											62	7		18	37	62	7		18	37	1,661	42			
8	Hòa Phú	03/7/2019	03/7/2019	**99**		1		1											6			6		6			6		636	120			
9	Tân An	19/7/2019	04/10/2019	6		4		51											355	50		199	106	355	50		199	106	10,754	88			
10	Xuân Quang	22/7/2019	27/8/2019	**44**		2		4											44	1		43		44	1		43		1,775	48			
11	Phúc Thịnh	31/7/2019	10/10/2019	1		6	5	44	31	3			28	31	3			28	277	53	1	120	103	277	53	1	120	103	11,915	55			
12	Ngọc Hội	01/8/2019	02/10/2019	8		4		9											54	3		51		54	3		51		2,232	45			
13	Linh Phú	06/8/2019	26/9/2019	14		5		15											102	9		78	15	102	9		78	15	4,193	40			
14	Kiên Đài	23/8/2019	16/9/2019	24		3		8											57	5	1	51		57	5	1	51		2,379	94			
15	Minh Quang	27/8/2019	26-31/8/2019	**40**		3		6											17	1		16		17	1		16		428	220			
16	Bình Phú	30/8/2019	27/9/2019	13		1		11											61	4		35	22	61	4		35	22	1,484	74			
17	Yên Lập	04/9/2019	04/9/2019	**36**		1		1											11			11		11			11		570	111			
18	Hòa An	14/9/2019	01-3/10/2019	7		2		9											44	4		40		44	4		40		2,145	123			
19	Nhân Lý	14/9/2019	14/9/2019	24		1		1											21	2		11	8	21	2		11	8	1,063	90			
20	Trung Hòa	14/9/2019	21/9/2020	19		1		2											9			9		9			9		379	165			
21	Phú Bình	19/9/2019	24/9/2019	16		1		2											26	2	2		22	26	2	2		22	885	135			
22	Trung Hà	18/9/2019	03-4/10/219	6		5		13											58	3		19	36	58	3		19	36	1,700	186			
II	***H. Sơn Dương***	***30 xã***				***162***		***488***											***5,555***	***549***	***15***	***3,259***	***1,732***	***5,555***	***549***	***15***	***3,259***	***1,732***	***305,635***	***1,273***	***71***	***33***	
1	Thiện Kế	24/5/2019	05/10/2019	5		10		76											1,371	134	2	677	558	1,371	134	2	677	558	77,047	85	7	2	

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy									
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
	Sơn Nam	25/5/2019	05/9/2019	**35**		13		20											316	46	1	143	126	316	46	1	143	126	18,700	41	3	1	
3	Văn Phú	30/5/2019	23/9/2019	17		5		7											81	9	1	61	10	81	9	1	61	10	4,383	102	5.20	5	
4	Hợp Thành	30/5/2019	06/10/2019	4		7		12											191	19	1	97	74	191	19	1	97	74	9,929	27	1.5	1	
5	Hào Phú	31/5/2019	28/7/2019	**74**		6		9											45	10		29	6	45	10		29	6	3,285	10	0.55	3	
6	Đại Phú	01/6/2019	04/10/2019	6		11		25											317	20	1	239	57	317	20	1	239	57	16,340	200	7	1	
7	Ninh Lai	01/6/2019	30/7/2019	**72**		7		17											239	15	1	189	34	239	15	1	189	34	11,713	180	6	1	
8	Hồng Lạc	04/6/2019	28/6/2019	**104**		3		3											38	1		25	12	38	1		25	12	942	10	0.50		
9	Trung Yên	03/6/2019	23/9/2019	17		6		15											161	7	3	118	33	161	7	3	118	33	7,396	28	1.87	2	
10	Phú Lương	05/6/2019	09/6/2019	**123**		3		3											16			16		16			16		546	20	1.0		
11	Quyết Thắng	07/6/2019	04/10/2019	6		6		31											301	20		203	78	301	20		203	78	14,409	63	2.0	3	
12	Vĩnh Lợi	08/6/2019	06/10/2019	4		14		103											545	90	2	263	190	545	90	2	263	190	35,489	93	8.835	2	
13	Chi Thiết	08/6/2019	06/10/2019	4		7		12											132	26	2	34	70	132	26	2	34	70	8,562	11	2.05	2	
14	Thượng Ấm	10/6/2019	26/9/2019	14		9		17											165	7		146	12	165	7		146	12	10,333	56	1.3	2	
15	Tú Thịnh	13/6/2019	01/10/2019	9		6		24											283	29		175	79	283	29		175	79	19,236	62	5.5	4	
16	Tuân Lộ	17/6/2019	16/9/2019	24		3		5											123	6		73	44	123	6		73	44	4,282	24	1.38	2	
17	Minh Thanh	19/6/2019	06/10/2019	4		7		23											145	22		96	27	145	22		96	27	8,447	31	2.19		
18	Bình Yên	19/6/2019	12/7/2019	**90**		2		3											20	2		9	9	20	2		9	9	912	30	0.05	1	
19	Tam Đa	22/6/2019	19/7/2019	**83**		1		4											36	3		23	10	36	3		23	10	1,066	16	0.30	1	
20	Vân Sơn	26/6/2019	26/6/2019	**105**		1		1											17			17		17			17		1,104	12	0.50		
61	Hợp Hòa	01/7/2019	07/10/2019	3		8		20											501	26	1	318	156	501	26	1	318	156	23,531	69	2.45		
22	Lâm Xuyên	05/7/2019	05/7/20019	**97**		1		2											2	2				2	2				620	5	0.20		
23	Lương Thiện	19/7/2019	30/7/2019	**72**		2		4											26	4		5	17	26	4		5	17	1,019	5	0.50		
24	TT Sơn Dương	19/7/2019	25/9/2019	15		4		7											29	4		14	11	29	4		14	11	2,298	12	2.05		
25	Tân Trào	30/7/2019	19/8/2019	**52**		2		3											44	3		41		44	3		41		3,254	5	0.92		
26	Thanh Phát	03/8/2019	04/9/2019	**36**		2		3											30	2		20	8	30	2		20	8	1,764	7	0.70		
27	Đồng Quý	05/8/2019	01/10/2019	9		3		12											141	16		50	75	141	16		50	75	7,104	14	2.18		
28	Phúc Ứng	27/8/2019	25/9/2019	15		4		11											146	9		132	5	146	9		132	5	6,024	11	0.74		
29	Đông Thọ	31/8/2019	02/10/19	8		6		11											63	13		39	11	63	13		39	11	4,734	12	2.30		
30	Đông Lợi	25/9/2019	05/10/2019	5		3		5											31	4		7	20	31	4		7	20	1,166	32	1.13		
III	***H. Hàm Yên***	***17 xã***				***117***		***364***											***2,553***	***269***	***11***	***1,896***	***377***	***2,553***	***269***	***11***	***1,896***	***377***	***113,146***	***2,971***	***12.7***		
1	Đức Ninh	23/5/2019	17-26/9/2019	14		12		37											360	41	1	267	51	360	41	1	267	51	17,120		1.00		
2	Thái Sơn	26/5/2019	30/9/2019	10		8		20											237	20	1	198	18	237	20	1	198	18	10,692				
3	Tân Thành	26/5/2019	08/10/2019	2		2		8											102	5		89	8	102	5		89	8	2,649				

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
4	Thái Hòa	31/5/2019	26/8/2019	**45**		10		21											174	17		134	23	174	17		134	23	8,607				
5	Phù Lưu	04/6/2019	04/10/2019	6		17		46											246	20		164	62	246	20		164	62	10,151				
6	Hùng Đức	04/6/2019	07/10/2019	3		14		64											393	47		282	64	393	47		282	64	15,897				
7	Yên Thuận	04/6/2019	08/10/2019	2		7		50											237	27		137	73	237	27		137	73	9,341				
8	Nhân Mục	19/6/2019	07/10/2019	4		4		9											74	6		68		74	6		68		5,136				
9	TT Tân Yên	24/6/2019	30/9/2019	10		6		11											111	13		98		111	13		98		4,949				
10	Minh Dân	10/7/2019	23/9/**2019**	17		4		6											54	4	2	38	10	54	4	2	38	10	2,365				
11	Minh Hương	21/8/2019	03-5/10/2019	5		11		46											237	44	2	153	38	237	44	2	153	38	12,024				
12	Thành Long	27/8/2019	08/10//2019	2		9		20											163	14		128	21	163	14		128	21	6,913				
13	Bạch Xa	03/9/2019	07/10/2019	3		3		9											47	1	2	44		47	1	2	44		2,336				
14	Yên Lâm	06/9/2019	30/9/19	10		3		8											52	6		37	9	52	6		37	9	1,480				
15	Yên Phú	12/9/2019	27/9/2019	13		3		4											27	2	1	24		27	2	1	24		1,733				
16	Minh Khương	19/9/2019	25/9/2019	15		3		4											31	1	2	28		31	1	2	28		1,508				
17	Bằng Cốc	5/10/2019	5/10/2019	5		1		1											8	1		7		8	1		7		245				
IV	***H. Yên Sơn***	***30 xã***				***178***	***10***	***1,406***	***69***	***12***		***28***	***29***	***69***	***12***		***27***	***30***	***10,575***	***1,722***	***37***	***4,948***	***3,868***	***10,575***	***1,722***	***37***	***4,948***	***3,868***	***521,426***	***1,530***	***24***	***22***	
1	Trung Minh	26/5/2019	12/8/2019	**60**		3		14											109	8		64	37	109	8		64	37	6,216	47	2.252		
2	Hoàng Khai	26/5/2019	07/10/2019	3		12	2	182	4	1		3		4	1		3		1,395	279	5	487	624	1,395	279	5	487	624	50,214	58	0,3	4	
3	Kim Phú	26/5/2019	08/10/2019	2		25	1	355	1	1				1	1				2,092	344	10	768	970	2,092	344	10	768	970	88,200	238	5.00	3	
4	Hùng Lợi	29/5/2019	29/8/2019	**42**		3		30											231	6		217	8	231	6		217	8	18,875	277	2.070	2	
5	Tiến Bộ	30/5/2019	24/9/2019	16		5		20											230	26		109	95	230	26		109	95	12,615	90	0.35	2	
6	Công Đa	30/5/2019	21/9/2019	19		4		9											109	8		47	54	109	8		47	54	4,422	10	0.40		
7	Tứ Quận	30/5/2019	06-7/10//2019	3		11		77											1,228	159	4	728	337	1,228	159	4	728	337	84,201	90	0.70		
8	Thắng Quân	31/5/2019	08-9/10/2019	1		13		139											1,277	168	1	754	354	1,277	168	1	754	354	68,187	113	0.30	2	
9	Nhữ Hán	7/6/2019	08/10/2019	2		10	1	51	2	2				2	2				543	73	1	381	88	543	73	1	381	88	30,019	79	0.30	4	
10	Thái Bình	9/6/2019	02/10/2019	8		5		10											83	8		65	10	83	8		65	10	2,963	10	0.30	1	
11	Trung Môn	12/6/2019	06-7/10/2019	3		12	2	130	14	1		2	11	14	1		2	11	807	197	3	230	377	807	197	3	230	377	42,728	70	0.15		
12	Chân Sơn	19/6/2019	07-8/10/2019	2		10		96											461	109		98	254	461	109		98	254	17,648				
13	Lang Quán	24/6/2019	03-5/10/2019	5		14		112											651	115	5	248	283	651	115	5	248	283	31,579	84	0.10	1	
14	Đội Bình	27/6/2019	02/10/2019	8		3	2	7	3	2		1		3	2		1		177	62	6	109		177	62	6	109		7,991	44	0.05		
15	Nhữ Khê	27/6/2019	17/9/2019	23		5		6											104	14		54	36	104	14		54	36	4,146	112	10.52	2	
16	Phú Lâm	05/7/2019	08/10/2019	2		10	1	37	43	4		21	18	43	4		21	18	244	40		142	62	244	40		142	62	14,435	80	0.15		
17	Kim Quan	20/7/2019	01/9/2019	**39**		4		14											81	5		56	20	81	5		56	20	3,928	80	0.15		
18	Xuân Vân	22/7/2019	07/9/2019	3		7		61											344	55	1	125	163	344	55	1	125	163	15,385			1	
19	Phú Thịnh	29/7/2019	12/8/2019	**59**		1		6											48	5		6	37	48	5		6	37	1,222	3	0.10		

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
20	TT.Tân Bình	07/8/2019	07/8/2019	**64**		1		1											18	2			16	18	2			16	354	3	0.10		
21	Đạo Viện	08/8/2019	30/9/2019	10		1		4											33			33		33			33		1,235	6	0.10		
22	Tân Long	16/8/2019	10/9/2019	**30**		3		6											29	3		23	3	29	3		23	3	1,268	3	0.05		
23	Tân Tiến	21/8/2019	04/9/2019	**36**		2		2											27			27		27			27		693	2	0.05		
24	Quý Quân	22/8/2019	07/10/2019	3		2		7											58	4		32	22	58	4		32	22	2,429	4	0.10		
25	Chiêu Yên	30/8/2019	30/8/2019	**41**		1		1											11				11	11				11	177	3	0.01		
26	Mỹ Bằng	01/9/2019	04/10/2019	6		3		3											35	6		29		35	6		29		1,906	5	0.10		
27	Trung Sơn	06/9/2019	08/9/2019	**32**		1		1											29	8	1	20		29	8	1	20		1,119	3	0.04		
28	Lực Hành	12/9/2019	27/9/2019	13		3	1	15	2	1		1		2	1			1	63	8		55		63	8		55		3,460	6	0.08		
29	Phúc Ninh	20/9/2019	03/10/2019	7		2		8											47	7		33	7	47	7		33	7	2,831	5	0.05		
30	Kiến Thiết	27/9/2019	27/9/2019	13		2		2											11	3		8		11	3		8		980	5	0.08		
V	***TP. Tuyên Quang***	***12 xã***				***89***	***3***	***588***											***2,953***	***572***	***10***	***1,529***	***842***	***2,953***	***572***	***10***	***1,529***	***842***	***162,715***	***1,828***	***5***	***15***	
1	An Tường	28/5/2019	08/10/2019	2		14	1	181											661	201	1	282	177	661	201	1	282	177	46,455	303	0.50	2	
2	Nông Tiến	31/5/2019	02/10/2019	8		6		22											175	15		127	33	175	15		127	33	8,069	192	0.45	2	
3	Hưng Thành	02/6/2019	04/10/2019	6		8		44											373	59	1	262	51	373	59	1	262	51	23,403	222	1.00		
4	Thái Long	09/6/2019	03-5/10/2019	5		4	2	25											140	33		99	8	140	33		99	8	8,357	204	2.00		
5	Tân Hà	10/6/2019	04/10/2019	6		9		32											158	23	2	94	39	158	23	2	94	39	9,202	165	0.105		
6	An Khang	10/6/2019	05/10/2019	5		8		41											296	43	1	143	109	296	43	1	143	109	13,196	319	0.50	2	
7	Ỷ La	11/6/2019	05/10/2019	5		9		83											451	55		226	170	451	55		226	170	22,983	123	0.40	9	
8	Minh Xuân	28/6/2019	29/9/2019	11		5		6											48	5		34	9	48	5		34	9	2,359	30			
9	Tràng Đà	07/7/2019	08/10/2019	2		3		15											52	5	2	44	1	52	5	2	44	1	3,402	60			
10	Phan Thiết	16/7/2019	17-18/8/2019	**53**		2		2											11			11		11			11		440	15			
11	Lưỡng Vượng	27/7/2019	05/10/2019	5		9		58											228	55		78	95	228	55		78	95	9,057	90			
12	Đội Cấn	30/7/2019	02-3/10/2019	7		12		79											360	78	3	129	150	360	78	3	129	150	15,792	105			
VI	***Lâm Bình***	***7 Xã***				***42***	***4***	***401***	***21***	***2***		***12***	***8***	***21***	***2***		***12***	***8***	***1,481***	***226***	***14***	***1,221***	***507***	***1,967***	***226***	***14***	***1,219***	***507***	***69,356***	***2,447***	***6***		
1	Lăng Can	05/6/2019	10/10/2019	1		11	1	55	2			2		2			2		203	21		143	39	203	21		141	39	6,128	521			
2	Khuôn Hà	9/6/2019	09/10/2019	1		10		124												69	4	307	107	487	69	4	307	107	18,908	605	3		
3	Thượng Lâm	11/6/2019	10/10/2019	1		9	3	164	19	2		9	8	19	2		9	8	1,047	108	8	595	336	1,047	108	8	595	336	34,759	547	1.5		
4	Xuân Lập	26/6/2019	28/6/2019	**104**		1		2											9	1	1	1	6	9	1	1	1	6	131	198	1		
5	Thổ Bình	10/8/2019	06/10/2019	4		5		39											156	21	1	130	4	156	21	1	130	4	7,275	206	0.12		
6	Phúc Yên	12/9/2019	10/10/2019	1		1		3				1					1		18	3		7	8	17	3		7	8	433	155			
7	Hồng Quang	18/9/2019	30-7/10/2019	3		5		14											48	3		38	7	48	3		38	7	1,722	215	0.40		
VII	***Na Hang***	***4 Xã***				***9***	***5***	***38***	***21***	***3***		***14***	***4***	***21***	***3***		***14***	***4***	***197***	***18***	***1***	***149***	***29***	***197***	***18***	***1***	***149***	***29.0***	***7,770.5***	***1,922***	***0.8***	***2.0***	

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy									
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
1	Năng Khả	15/6/2019	10/10/2019	1		6	5	31	21	3		14	4	21	3		14	4	164	15	1	127	21	164	15	1	127	21	6,665	366	0.5	2.0	
2	Yên Hoa	19/6/2019	28/6/2019	**104**		1		2											8			8		8			8		305.5	144	0.20		
3	TT Na Hang	09/7/2019	10/7/2019	**91**		1		1											1	1				1	1				150	167	0.05		
4	Thượng Nông	11/7/2019	30/7/2019	**84**		1		4											24	2		14	8	24	2		14	8	650	650	0.05		

1. Mô tả diễn biến dịch trong ngày:

- Trong kỳ tăng **27** hộ; Tổng số **122** xã, **662** thôn và **3.511** hộ chăn nuôi xuất hiện bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Số lợn tiêu hủy **25.396** con; trọng lượng **1.265.308** kg. Trong đó:

+ Các xã chưa qua **30** ngày gồm **56** xã. Số lợn tiêu hủy **18.222** con; trọng lượng **900.092** kg.

+ Các xã qua **30** ngày: **33** xã, gồm có: Yên Nguyên, Hòa Phú, Tân Mỹ, Xuân Quang, Minh Quang, Yên Lập *(H. Chiêm Hóa)* ; Thái Hòa *(H. Hàm Yên)* ; Phú Lương, Vân Sơn, Hồng Lạc, Lâm Xuyên, Bình Yên, Tam Đa, Hào Phú, Ninh Lai, Lương Thiện, Tân Trào, Thanh Phát, Sơn Nam *(H. Sơn Dương)* ; TT Tân Bình, Trung Minh, Phú Thịnh, Hùng Lợi, Chiêu Yên, Kim Quan, Tân Tiến, Trung Sơn, Tân Long *(H.Yên Sơn)* ; Xuân lập *(H. Lâm Bình)* ; Yên Hoa, TT. Na Hang, Thượng Nông *(H. Na Hang)* ; P. Phan Thiết, *(TP. Tuyên Quang).* Số lợn tiêu hủy **1.832** con; trọng lượng **96.435** kg.

+ Các xã qua **30** ngày phát sinh ổ dịch mới: **33** xã, gồm: Trung Yên, Tú Thịnh, Quyết Thắng, Đại Phú, Văn Phú, TT. Sơn Dương, Chi Thiết, Tuân L, Hợp Thành ộ *(H. Sơn Dương)* ; Thái Bình, Công Đa, Tiến Bộ, Nhữ Khê, Đội Bình, Đạo Viện *(Yên Sơn*); Phúc Sơn, TT Vĩnh Lộc, Ngọc Hội, Vinh Quang, Hùng Mỹ *(Chiêm Hóa)* ; Yên Thuận, TT Tân Yên, Minh Dân, Tân Thành, Tri Phú, Nhân Mục *(H. Hàm Yên)* ; Thượng Lâm, Lăng Can *(Lâm Bình)* ; P. Minh Xuân , Hưnng Thành, Tràng Đà, Nông Tiến *(TP. Tuyên Quang);* Năng Khả *(Na Hang).* Số lợn tiêu hủy **5.828** con; trọng lượng **268.781** kg.

- Có **04** xã công bố hết Dịch gồm: Xuân Lập, *(H. Lâm Bình)* ,Yên Hoa, TT. Na Hang, Thượng Nông *(Na Hang*). Số lợn tiêu hủy **42** con; trọng lượng **1.236** kg.

- Có **02** xã công bố hết dịch phát sinh dịch mới: Lăng Can *(Lâm Bình); Năng Khả (Na Hang)*

- Tiếp tục phát hiện lợn dương tính với bệnh Dịch tả Châu Phi; Tiến hành lấy mẫu bệnh phẩm để xác minh Bệnh Dịch tả Châu Phi đối với các điểm mới phát sinh (Tổng số mẫu đã lấy: **1.168** mẫu, trong đó: Dương tính: **671** mẫu, âm tính **497** mẫu)

2. Nhận định tình hình dịch: Nguy cơ phát sinh, lây lan thêm các ổ dịch mới là rất cao.

3. Các biện pháp chỉ đạo:

- Biện pháp kỹ thuật: Đã thực hiện việc tiêu hủy toàn bộ số lợn của các hộ chăn nuôi có kết quả dương tính với bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Thực hiện việc vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường; thành lập các chốt kiểm dịch động vật thực hiện nghiêm túc công tác kiểm dịch vân chuyển, kiểm soát giết mổ lợn và giám sát chặt chẽ diễn biến tình hình đàn lợn trên địa bàn tỉnh.

- Văn bản chỉ đạo: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các sở, ngành chức năng đã ban hành các văn bản chỉ đạo công tác phòng chống bệnh DTLCP.

- Quyết định công bố dịch: UBND các huyện, thành phố có ổ dịch mới phát sinh tiến hành các thủ tục công bố Dịch theo quy định của Luật Thú y.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TUYÊN QUANG

Nguyễn Đại Thành

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Các thành viên BCĐ PCDB động vật tỉnh theo QĐ 190 (Phối hợp);
- Các Phó giám đốc;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Phòng KH-TC Sở;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Lưu: VT.

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo									Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo									Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy				Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó			Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó							
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con	Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					